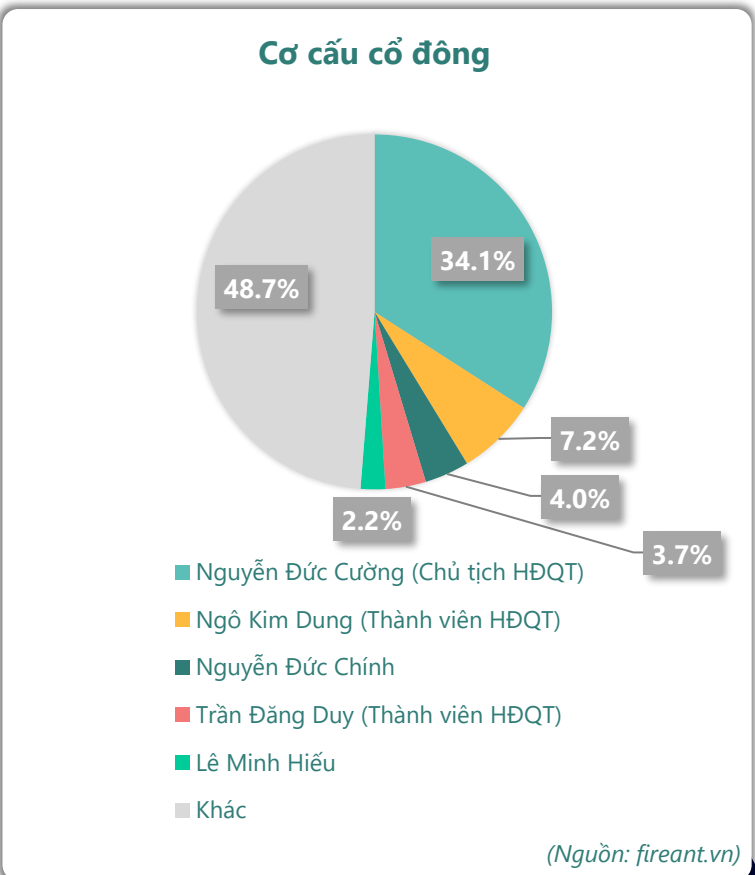
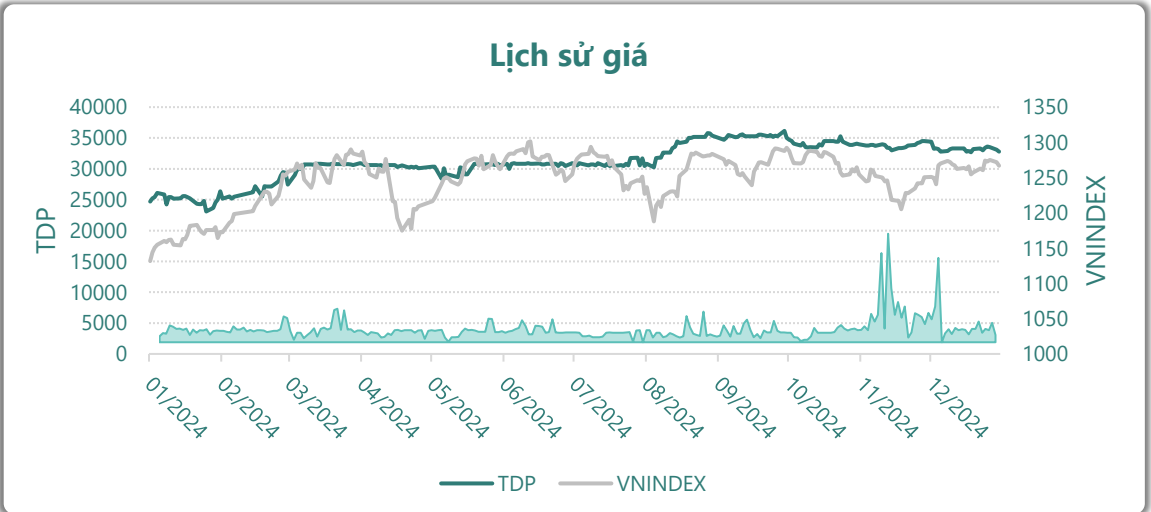
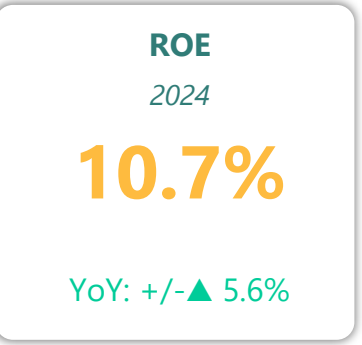
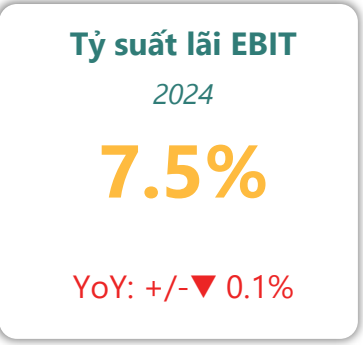
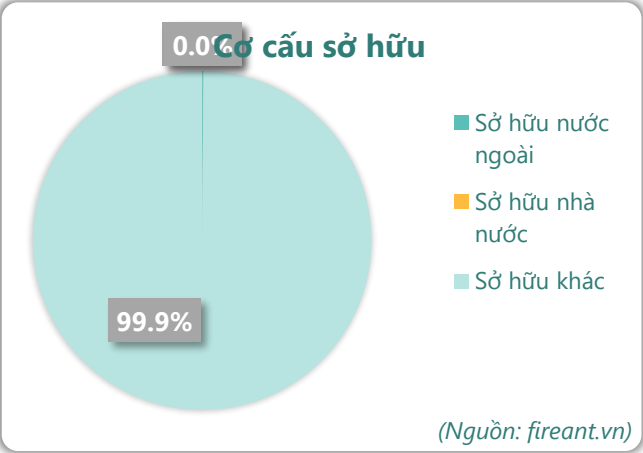


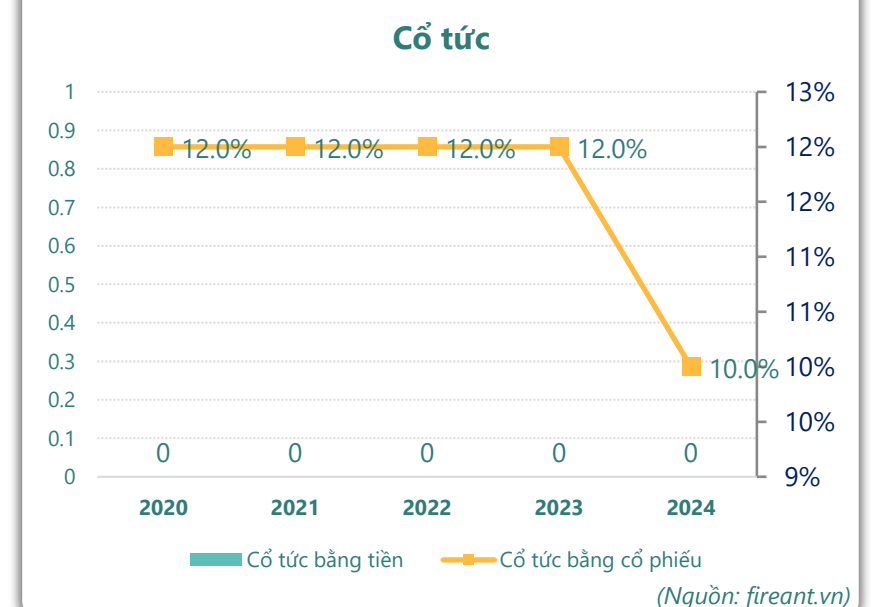
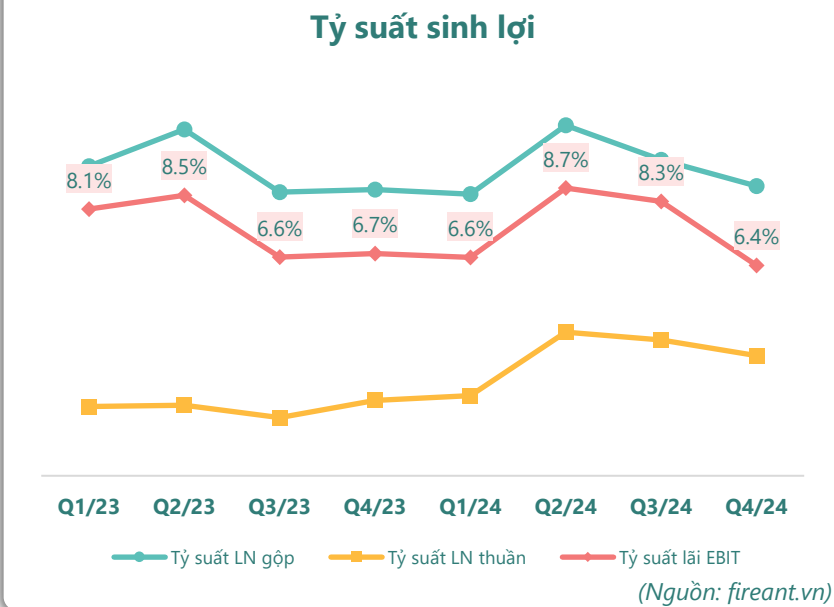
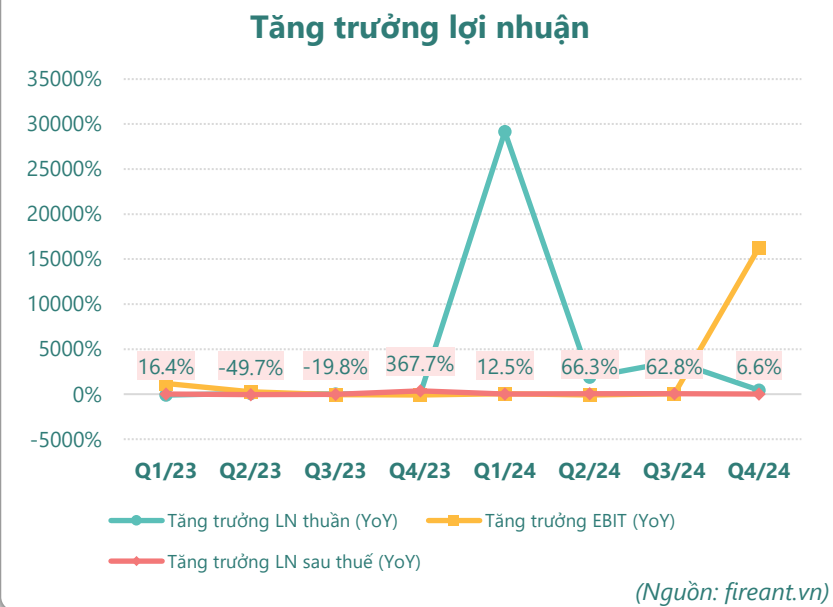
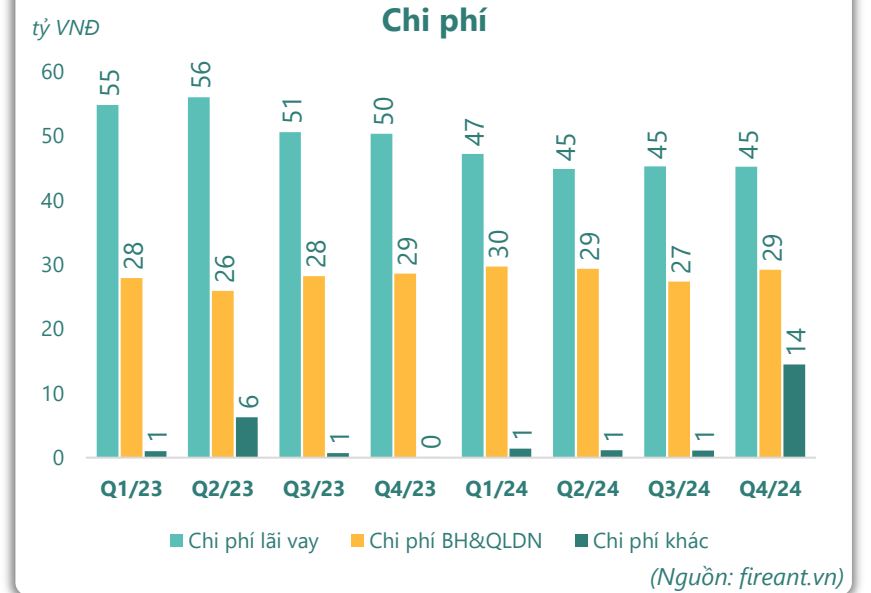
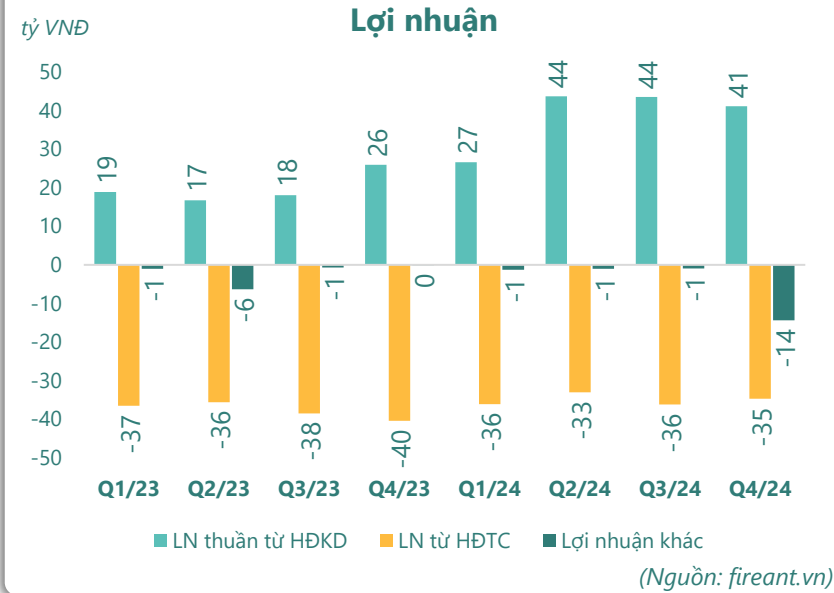
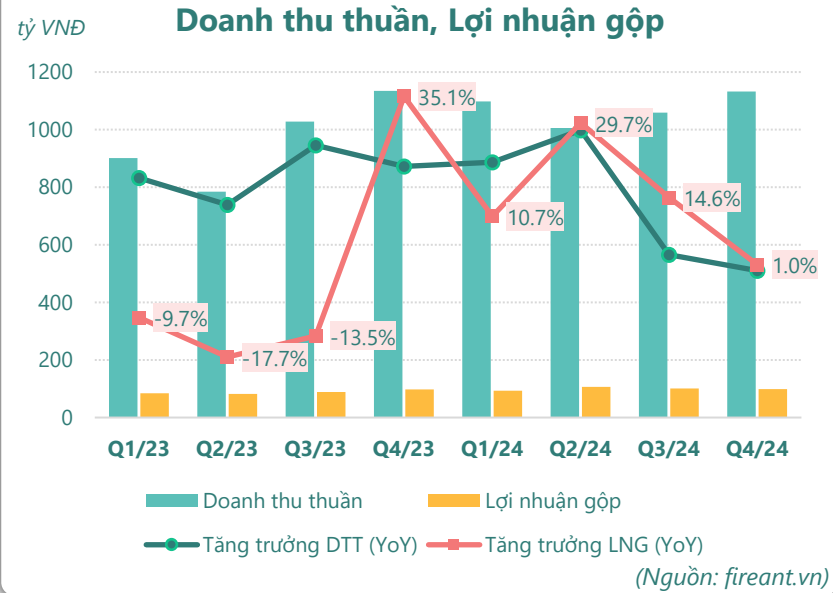
CTCP Thuận Đức

Ngày 31/12/2024	32,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-3.0%	7.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,091 - 36,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,894
Số lượng CPLH (CP)	88,222,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,365
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.54
EPS	1,141
P/E	28.7



KẾT QUẢ KINH DOANH



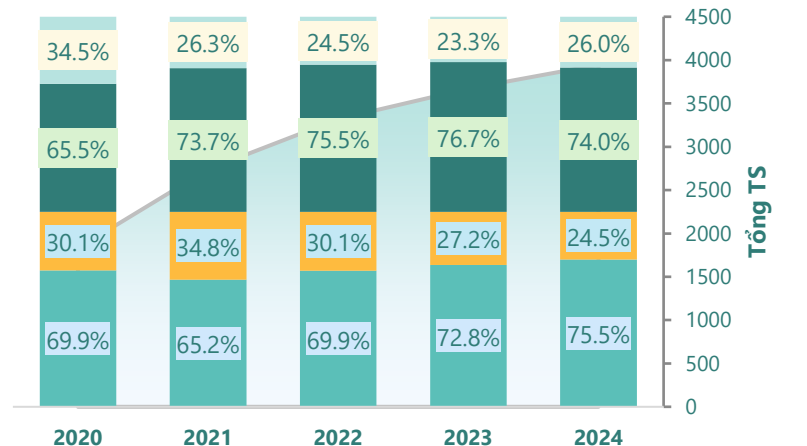


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

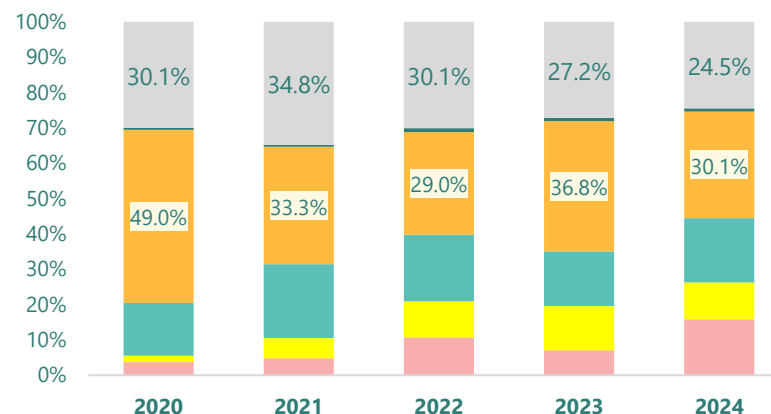
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

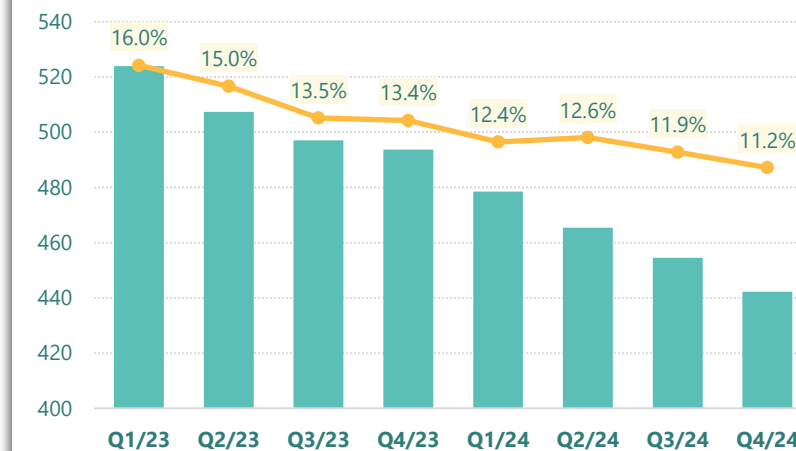


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

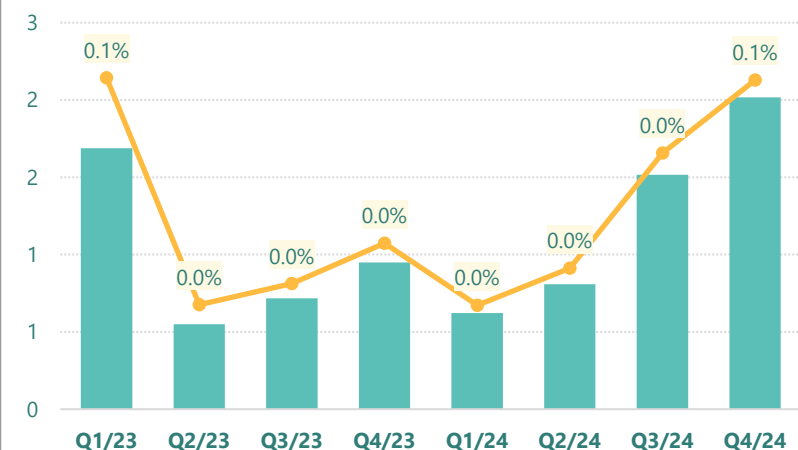


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

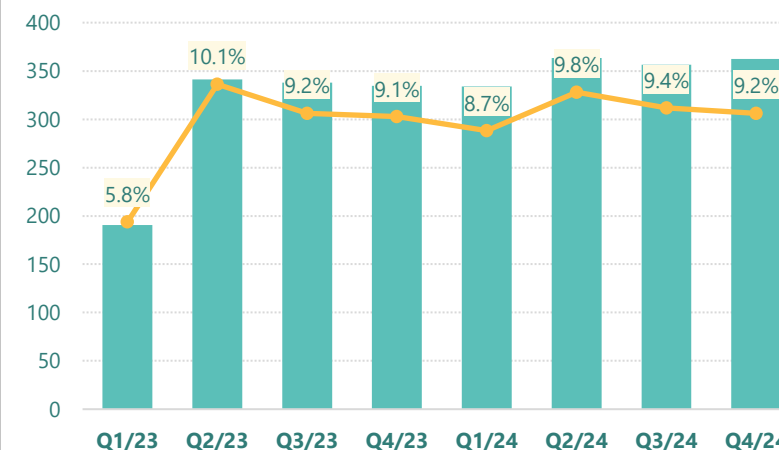


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

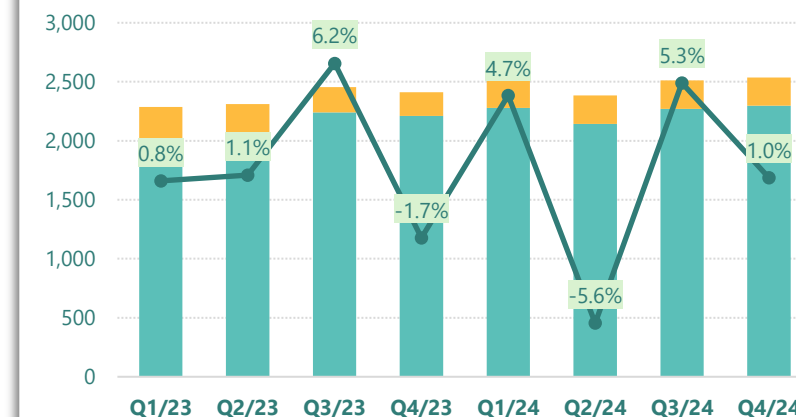


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



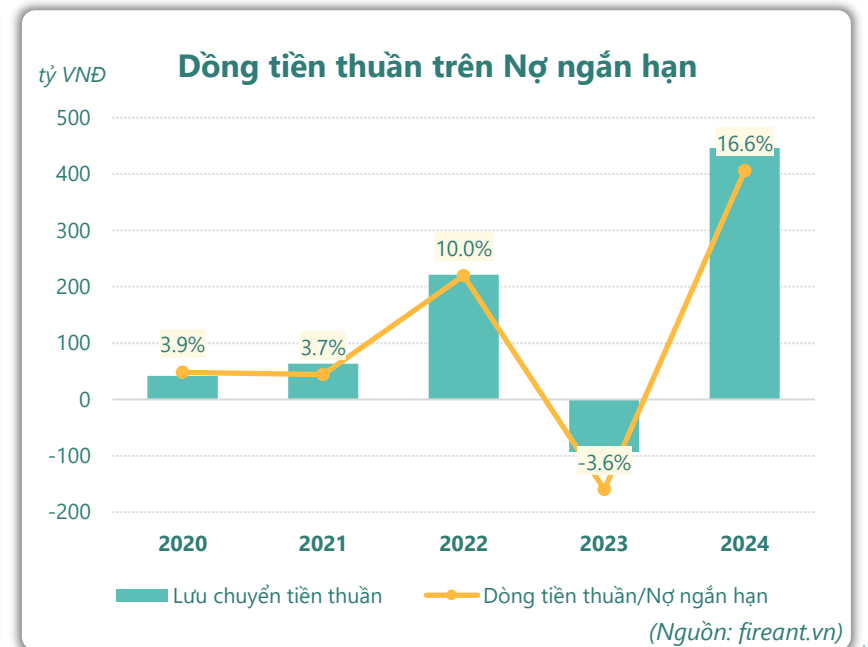
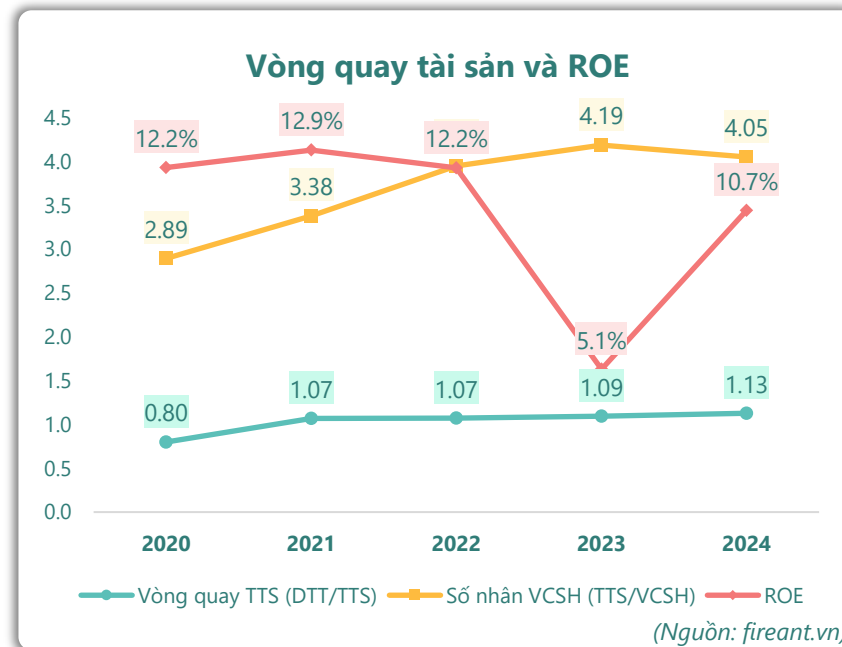
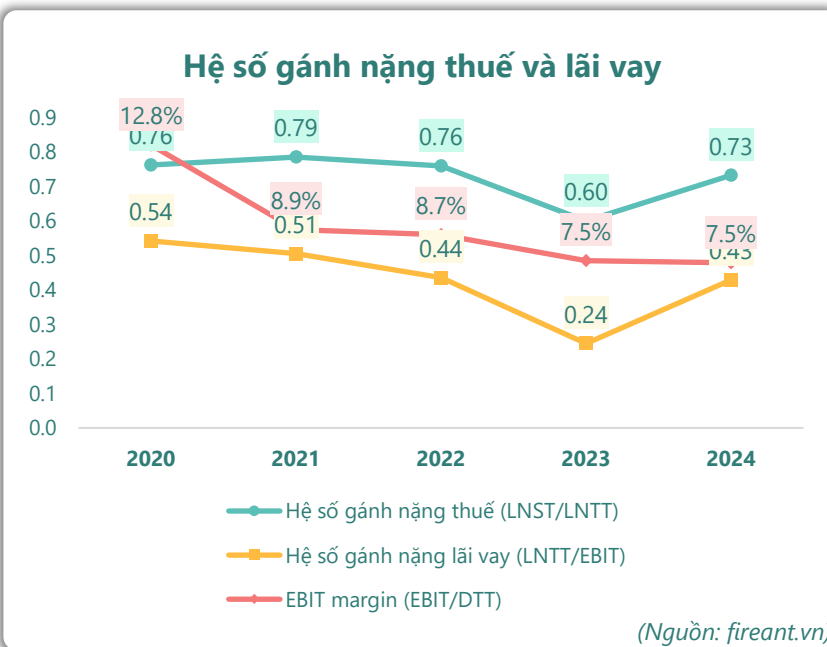
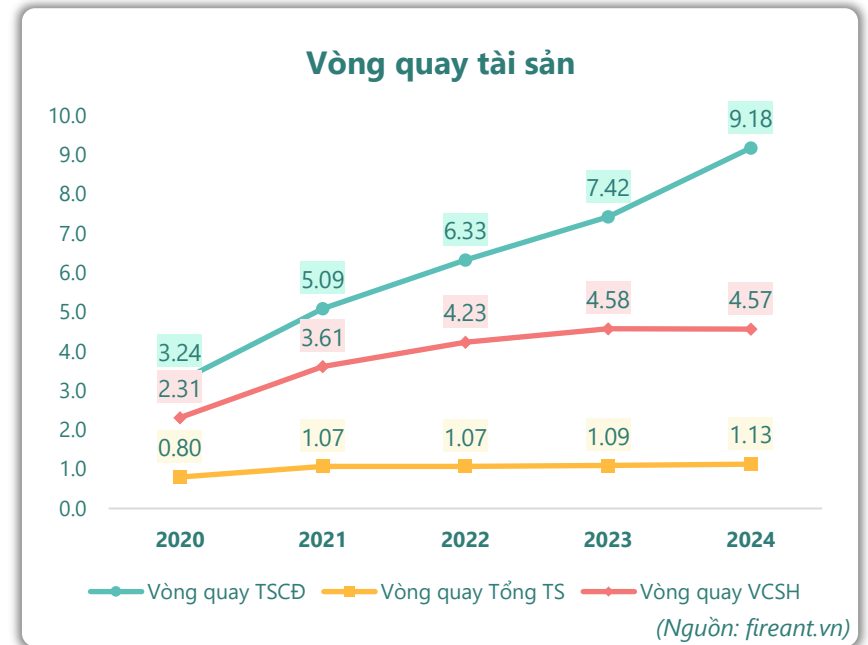
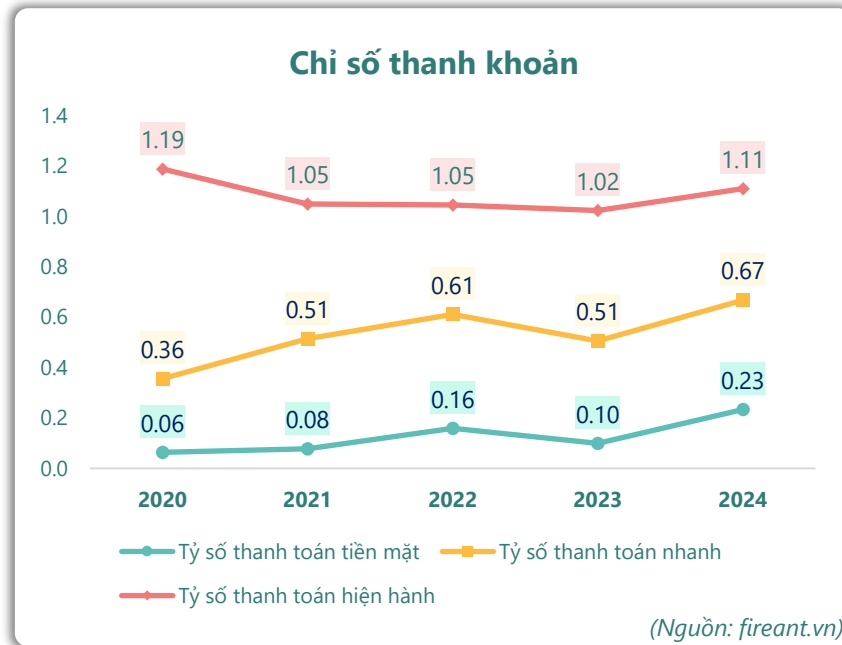
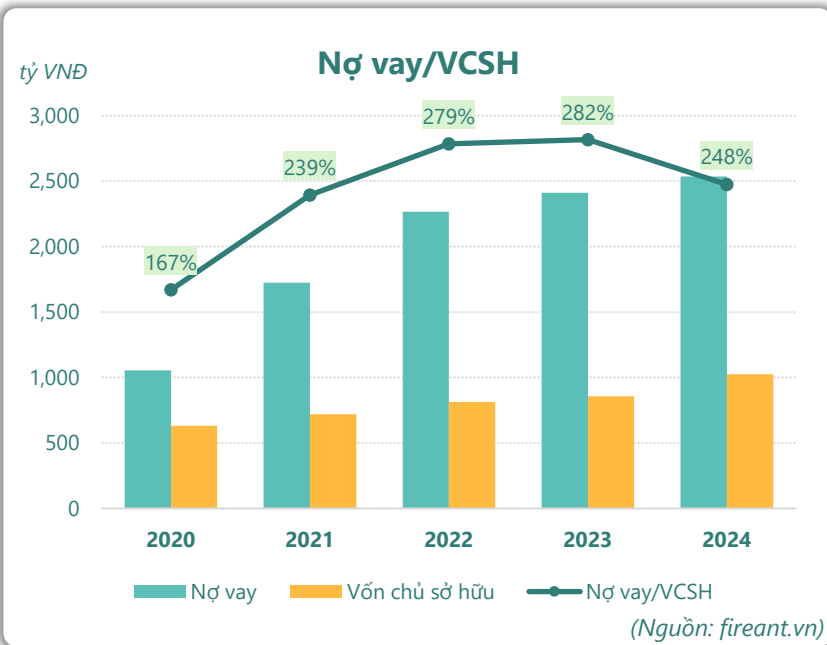
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,132	1,135	-0.3%	4,295	3,820	12.4%
Giá vốn hàng bán	1,033	1,037	-0.4%	3,894	3,467	12.3%
Lợi nhuận gộp	99.2	98.2	1.0%	401	352	13.7%
Doanh thu HĐTC	13.7	11.4	19.9%	51.8	69.3	-25.3%
Chi phí TC	48.4	51.8	-6.6%	192	220	-12.9%
Chi phí lãi vay	45.3	50.4	-10.2%	183	218	-16.1%
LN trong công ty LKLD	5.89	-3.22	283%	10.3	-11.2	192%
Chi phí bán hàng	14.0	12.0	16.6%	53.0	46.6	13.6%
Chi phí QLDN	15.2	16.6	-8.3%	62.8	64.2	-2.1%
LN thuần từ HĐKD	41.1	25.9	58.8%	155	79.3	95.4%
Lợi nhuận khác	-14.4	-0.07	-20425%	-17.7	-8.80	-101%
LN trước thuế	26.8	25.8	3.8%	137	70.5	94.7%
Lợi nhuận sau thuế	19.8	18.1	9.2%	101	42.3	138%
LNST của CĐ cty mẹ	19.8	18.1	9.2%	101	42.3	138%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-174	47.7	128	-44.2	-75.9	178
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-149	116	-21.0	-20.8	-49.9	82.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	-35.2	167	-122	120	24.0
Tiền đầu kỳ	320	135	260	534	347	341
Lưu chuyển tiền thuần	-185	129	274	-187	-6.13	285
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.04	0.01	-0.02	0.04
Tiền cuối kỳ	135	263	534	347	341	626

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,946	3,671	7.5%
Tài sản ngắn hạn	2,978	2,673	11.4%
Tiền và tương đương tiền	626	260	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	411	457	-10.0%
Phải thu ngắn hạn	718	569	26.2%
Hàng tồn kho	1,188	1,353	-12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	34.2	33.6	1.9%
Tài sản dài hạn	968	999	-3.1%
Phải thu dài hạn	152	160	-4.9%
Tài sản cố định	442	494	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.02	0.95	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	362	335	8.2%
Tài sản dài hạn khác	9.53	9.11	4.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,922	2,815	3.8%
Nợ ngắn hạn	2,681	2,611	2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,296	2,210	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	284	-4.2%
Nợ dài hạn	241	204	18.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	239	201	18.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,024	856	19.7%
Vốn chủ sở hữu	1,024	856	19.7%
Vốn điều lệ	882	755	16.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

